

Số: 597-QĐ/HNDT

Bà Rịa- Vũng Tàu, ngày 16 tháng 05 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

### VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022 CỦA HỘI NÔNG DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Xét đề nghị của Trưởng ban Xây dựng Hội Hội Nông dân tỉnh.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Hội Nông dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn Phòng và các ban chuyên môn thuộc Hội Nông dân tỉnh thực hiện quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- Lưu :VT, KT.

T/M BAN THƯỜNG VỤ  
ĐIỀU CHỨC TỊCH



**Trưởng Thị Kim Phượng**



Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính  
Đơn vị: Hội Nông dân tỉnh BR-VT  
Chương: 513

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 Tháng 06 Năm 2023

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Hội Nông dân tỉnh BR-VT công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2022 như sau:

*ĐV tính: Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2022	Thực hiện năm 2022	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>7.203</b>	<b>8.466</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>7.203</b>	<b>8.466</b>		
<b>I.1</b>	<b>VP Hội Nông dân tỉnh</b>	<b>6.402</b>	<b>6.309</b>		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>6.148</b>	<b>6.070</b>	<b>198</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.773	3.661	97	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.375	2.409	101,4	
<b>2</b>	<b>Chi khen thưởng</b>	<b>91</b>	<b>90,4</b>	<b>99</b>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	91	90,4	99	
<b>3</b>	<b>Chi đào tạo</b>	<b>135</b>	<b>120,3</b>	<b>89</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	135	120,3	89	
<b>4</b>	<b>Chi công nghệ thông tin</b>	<b>28</b>	<b>28</b>	<b>100</b>	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28	28	100	
<b>I.2</b>	<b>Trung tâm dạy nghề và Hỗ trợ Nông dân</b>	<b>801</b>	<b>2.157</b>	<b>269</b>	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2022	Thực hiện năm 2022	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	801	837,8	105	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.319,4		



Biểu số 4 Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: HỘI NÔNG DÂN TỈNH BR-VT

Chương: 513

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 597 -QĐ/HNDT ngày 16/5/2023 của Hội Nông dân tỉnh BR-VT)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt	
					VP.Hội	Trung tâm DN&HTND
1	2	3=6+7	4=6+7	5=4-3	6	7
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>8.466</b>	<b>8.466</b>		<b>6.309</b>	<b>2.157</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>6.281</b>	<b>6.309</b>		<b>6.309</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>6.070</b>	<b>6.070</b>	<b>-</b>	<b>6.070</b>	<b>-</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.661	3.661		3.661	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.409	2.409		2.409	
<b>2</b>	<b>Chi khen thưởng</b>	<b>90</b>	<b>90</b>		<b>90</b>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90	90		90,4	
<b>3</b>	<b>Chi đào tạo</b>	<b>120</b>	<b>120</b>		<b>120,3</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	120	120		120,3	
<b>4</b>	<b>Chi công nghệ thông tin</b>	<b>28</b>	<b>28</b>		<b>28</b>	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28	28		28	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>2.157</b>	<b>2.157</b>			<b>2.157</b>
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	838	838			838
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.319	1.319			1.319